

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12/2023/DS-ST

Ngày: 13 - 7 - 2023

“V/v tranh chấp di sản thừa kế”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Ngọc Tân; Ông Trần Quang Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Vi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022, thụ lý yêu cầu phản tố số 32B/2022 ngày 18/11/2022 về tranh chấp chia di sản thừa kế, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-DS ngày 13/6/2023 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1959

Nơi cư trú: Thôn V, xã A, huyện Qu, tỉnh Thái Bình.

-Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1985

Nơi cư trú: Thôn Gi, xã T, huyện B, TP Hải Phòng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Hữu Lâm - là Luật sư văn phòng luật sư Lâm và cộng sự.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1939.

2/ Bà Nguyễn Thị Â, sinh năm 1949.

3/Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956.

4/Ông Nguyễn Thanh D1, sinh năm 1958.

Đều ở nơi cư trú: Thôn V, xã A, huyện Qu, tỉnh Thái Bình.

5/Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1968

Nơi cư trú: Thôn Th, xã Kh, huyện Tr, tỉnh Lạng Sơn.

(Tại phiên tòa có mặt ông D, chị Th, ông D1 và bà Á; bà Đ, bà T1, bà Q có đơn xin xử án vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn D trình bày: Bố đẻ ông là cụ Nguyễn Quang Đ5, sinh năm 1921, mất ngày 14/11/1976, mẹ đẻ ông là cụ Lê Thị T5, sinh năm 1921, mất ngày 07/02/2020. Cụ Đ5 và cụ T5 có 07 người con là:

- 1/Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1939.
- 2/Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1947 (đã chết vào năm 2007)
- 3/Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1949.
- 4/Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956.
- 5/Ông Nguyễn Thanh D1, sinh năm 1958.
- 6/ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1959 (là tôi)
- 7/Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1968.

Cụ Đ5 và cụ T5 khi còn sống có khối tài sản chung do ông cha để lại là 01 thửa đất ở, diện tích khoảng 613 m² tại số thửa 258, tờ bản đồ số 01, nay là thửa 136, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã A, huyện Qu, tỉnh Thái Bình. Ngoài ra, trên đất còn có công trình nhà ở cấp 4 của hai cụ, hiện đã xuống cấp, không còn giá trị gì. Sau khi Cụ Đ5 mất, cụ T5 và các con sinh sống trên thửa đất. Năm 1990 cụ T5 và các con đã nhất trí chuyển nhượng cho ông D101 phần diện tích của thửa đất khoảng 212m² để ông D1 ra sinh sống riêng. Diện tích còn lại theo kết quả đo đạc ngày 28/02/2018 là 400 m² cụ T5 quản lý và sinh sống. Khoảng năm 1993 cụ T5 đã chuyển nhượng phần diện tích này cho bà Th, vì vậy tại sổ mục kê của UBND xã A phần diện tích này mang tên bà Th. Năm 2007 bà Th chết, hàng thừa kế của bà Th là cụ T5 và con gái bà Th là chị Th. Vì vậy ông D yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T5 là phần của cụ T5 được hưởng từ bà Th cho các đồng thừa kế của cụ T5 là 06 người con của cụ T5 hiện đang còn sống. Tại các biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải, ông D đề nghị kỷ phần ông được hưởng ông đề nghị nhận bằng tiền.

Ngày 18/11/2022 chị Th đã nộp cho Tòa án bản di chúc của cụ T5 định đoạt phần di sản thừa kế 400 m² đất ở nêu trên cho bà Th và bà Á và đề nghị Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố. Sau khi Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố, ông D xác nhận bản di chúc chị Th đã xuất trình là đúng của cụ T5 đã lập và ông D thay đổi quan điểm, ông đề nghị Tòa án xem xét nội dung bản di chúc của cụ T5 và chia di sản thừa kế của hai cụ theo pháp luật. Ông nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản của Tòa án, xác định diện tích thửa đất theo kết quả thẩm định là 379,8m².

Bị đơn là chị Nguyễn Thị Th trình bày: Về quan hệ hôn nhân, huyết thống, tài sản của Cụ Đ5, cụ T5 như nguyên đơn trình bày là đúng. Chị là con gái duy nhất của bà Nguyễn Thị Th, bà Th không có chồng, bà Th chết vào ngày 19/9/2007, vì vậy chị là người thừa kế thế vị của bà Th đối với di sản thừa kế do Cụ Đ5 và cụ T5 để lại. Đối với diện tích 400m² đất hiện đang tranh chấp trong thời gian bà Th còn sống chị có nghe bà Th nói lại là cụ T5 đã cho bà Th quyền sử dụng. Sau khi bà Th chết, chị là người đi kê khai để làm thủ tục đo đạc Vlap. Vì vậy sổ

mục kê thừa đất mang tên bà Th, tại bản đồ Vilap thừa đất mang tên chị. Chị không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện cụ T5 và các đồng thừa kế đã chuyển nhượng quyền sử dụng 400m² đất cho bà Th mà chị đã xuất trình bản di chúc của cụ T5 lập ngày 10/11/1992 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã A, huyện Qu để phản tố yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo nội dung di chúc, cụ T5 chia cho bà Th, bà A mỗi người ½ diện tích thừa đất nên chị đề nghị chia thừa đất này theo nội dung di chúc thành 02 phần, theo đó chị được hưởng ½ diện tích thừa đất từ bà Th, ½ còn lại đề nghị Tòa án giao cho bà A theo nội dung bản di chúc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ý kiến:

- Bà Đ, bà A, bà T1, bà Q, ông D1 đều khai nhận bố mẹ đẻ là Cụ Đ5 và cụ T5 có 07 người con như nguyên đơn đã trình bày. Ngày 19/9/2007 bà Th chết, bà Th chỉ có thân nhân duy nhất là chị Th.

Đối với bản di chúc do chị Th xuất trình: Bà Đ, bà A, bà T1, bà Q đều xác nhận là bản di chúc do cụ T5 lập; ông D1 không Th5 nhận bản di chúc là của cụ T5.

- Đối với nguồn gốc thừa đất tại số thửa 258, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thừa đất: Thôn V, xã A, huyện Qu, tỉnh Thái Bình bà Đ, bà A, bà T1, bà Q, ông D1 đều khai nhận có nguồn gốc do cha ông để lại cho cụ T5 và Cụ Đ55. Khoảng năm 1990 cụ T5 và các đồng thừa kế đã nhất trí chuyển nhượng cho ông D1 một phần diện tích của thừa đất là 212m². Diện tích còn lại theo bản đồ đo đạc Vilap năm 2018 là 400m² hiện do bà A và chị Th đang quản lý là di sản thừa kế của cụ T5 và Cụ Đ55. Ngoài ra, trên đất còn có công trình nhà ở cấp 4 của hai cụ, hiện đã xuống cấp, không còn giá trị gì, các ông bà không có đề nghị gì đối với nhà trên đất.

Bà Đ, bà A, bà T1, bà Q đề nghị Tòa án xem xét nội dung bản di chúc và chia di sản thừa kế thừa đất theo quy định của pháp luật cho hàng thừa kế của người có di sản thừa kế để lại. Bà A đề nghị được hưởng thừa kế theo nội dung bản di chúc và được nhận bằng quyền sử dụng đất. Bà Đ, bà T1, bà Q đề nghị nhường kỹ phần thừa kế được hưởng cho chị Th được sử dụng và không yêu cầu chị Th trả chênh lệch bằng tiền, đều nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản của Tòa án. Bà Đ, bà A, bà T1 và bà Q có đơn đề nghị xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng.

Ông D1 đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông D và yêu cầu phản tố của chị Th. Đề nghị Tòa án giữ nguyên hiện trạng thừa đất để ông được sử dụng là nơi thờ cúng, vì ông là con trai của Cụ Đ5 và cụ T5.

Tại phiên tòa:

- Ông D trình bày ý kiến: Ông xác nhận không có căn cứ nào cụ T5 và các đồng thừa kế đã chuyển nhượng quyền sử dụng thừa đất cho bà Th, bản di chúc chị Th xuất trình là của cụ T5 lập, ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nội dung bản di chúc và chia di sản thừa kế của hai cụ theo quy định của pháp luật, ông đề nghị nhường lại kỹ phần di sản thừa kế được hưởng cho chị Th được sở hữu, sử dụng và không yêu cầu chị Th chia trả chênh lệch bằng tiền.

- Chị Th trình bày ý kiến: Nhất trí với quan điểm của ông D đã trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nội dung bản di chúc và chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Chị nhất trí nhận kỹ phần thừa kế của ông D, bà T1, bà Q và bà Đ nhường cho chị được hưởng. Chị Th không yêu cầu chia trả công sức quản lý di sản. Trường hợp Hội đồng xét xử giao kỹ phần ông D1 được hưởng cho chị, chị

nhất trí nhận và trả chênh lệch bằng tiền cho ông D1.

- Bà Á trình bày ý kiến: Bà đề nghị được nhận quyền sử dụng đất bằng với diện tích đất mà bà được hưởng thừa kế của cụ T5 và Cụ Đ5. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện và không chia cho ông D1 bằng hiện vật thì bà đề nghị giao kỹ phần thừa kế của ông D1 được hưởng cho chị Th được sử dụng. Bà không yêu cầu chia trả công sức quản lý di sản.

- Ông D1 ý kiến: Ông D1 vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại biên bản ghi lời khai, ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông D và chị Th, giữ nguyên thừa đất không chia cho ai.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày ý kiến: Nhất trí với ý kiến của bị đơn, không bổ sung gì thêm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của bản di chúc bị đơn cung cấp, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Hồ sơ vụ án từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đã lập và thu thập đầy đủ các tài liệu và chứng cứ, tuân thủ đúng trình tự luật định. Tại phiên tòa việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự pháp luật. Đối với nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong các giai đoạn tố tụng và tại phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 609, 611, 612, 613, 623, 628, 630, 643, 649, 650, 651, 652, 659, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn D về việc chia thừa kế đối với di sản của Cụ Đ5, cụ T5 để lại là thừa đất số 136, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thừa đất: Thôn V, xã A, huyện Qu có diện tích hiện tại là 379,8m² theo pháp luật và theo di chúc cụ T5 lập ngày 10/11/1992.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Th: xác định di chúc của cụ Lê Thị T5 lập ngày 10/11/1992 di chúc phần di sản thừa kế thuộc quyền định đoạt của cụ T5 cho bà Nguyễn Thị Á có hiệu lực pháp luật. Đối với phần di sản của Cụ Đ5 mà cụ T5 di chúc cho bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị Á không có hiệu lực pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu của chị Th về việc xác định ½ diện tích thừa đất số 136, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thừa đất: Thôn V, xã A, huyện Qu, tức 189,9m² là tài sản của chị Th.

- Chấp nhận ý kiến của bà Đ, bà T1, bà Q, ông D về việc nhường kỹ phần thừa kế cho chị Th và không yêu cầu chị Th chia trả chênh lệch bằng tiền. Chấp nhận ý kiến của bà Á, chị Th về việc không yêu cầu chia trả công sức quản lý di sản.

- Đề nghị chia và giao cho bà Nguyễn Thị Á và chị Nguyễn Thị Th mỗi người được quyền quản lý, sử dụng một phần di sản thừa kế bằng hiện vật tương

đương với kỷ phần của bà A, chị Th được hưởng (bao gồm cả phần những người thừa kế khác nhường cho chị Th và phần của ông D1 được hưởng). Chị Th có trách nhiệm trả chênh lệch bằng tiền cho ông D1.

Về án phí: Bà Đ, bà A, bà T1, ông D, ông D1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với kỷ phần được chia. Chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần được nhận và phần nhận của bà Q, miễn án phí đối với kỷ phần chị Th nhận của bà Đ, bà T1, ông D.

Về chi phí định giá và thẩm định: chấp nhận việc ông D tự nguyện nộp chi phí thẩm định và định giá tài sản (ông D đã nộp xong số tiền trên).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn có nơi cư trú tại Thôn V, xã A, huyện Qu, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 31/8/2022, nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế, di sản thừa kế còn có nhà ở nên thời điểm từ 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không tính vào thời hiệu, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

Ngày 18/11/2022 bị đơn có đơn yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy yêu cầu phản tố của bị đơn phù hợp với quy định tại Điều 200 Bộ luật Dân sự, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ chấp nhận và thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Q có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:* Cụ Nguyễn Quang Đ5, sinh năm 1921 và cụ Lê Thị T5, sinh năm 1921 là quan hệ vợ chồng, Cụ Đ5 mất vào ngày 14/11/1976, cụ T5 mất vào ngày 07/02/2020 có giấy trích lục khai tử của Ủy ban nhân xã A, huyện Qu. Cụ Đ5 và cụ T5 có 07 người con gồm:

- 1/Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1939.
- 2/Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1947 (đã chết vào năm 2007).
- 3/Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1949.
- 4/Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956.
- 5/Ông Nguyễn Thanh D1, sinh năm 1958.
- 6/ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1959.
- 7/Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1968.

Bà Nguyễn Thị Th chết vào ngày 19/9/2007. Bà Th chỉ có con gái duy nhất là chị Nguyễn Thị Th, bà Đ không có chồng, không có con đẻ, con nuôi nào khác

ngoài chị Th. Sáu người con còn lại của hai cụ hiện còn sống. Cụ Đ5 và cụ T5 không còn con đẻ con nuôi nào khác.

Thời điểm Cụ Đ5 mất không để lại di chúc. Thời điểm cụ T5 mất có để lại 01 di chúc do cụ T5 lập ngày 10/11/1992 có chứng thực của Ủy ban nhân xã A vào ngày 12/11/1992.

[3] *Về di sản thừa kế của Cụ Đ5 và cụ T5*: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và qua xác minh thể hiện thửa đất ở số thửa 136, tờ bản đồ số 16, diện tích thửa đất theo đo đạc trước năm 1990 là 631m²; địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã A, huyện Qu, tỉnh Thái Bình có nguồn gốc của Cụ Đ5 và cụ T5. Các đương sự và Ủy ban nhân dân xã A đều khai và xác nhận sau khi cụ T5 chết, vào khoảng năm 1990 cụ T5 và các đồng thừa kế đã chuyển nhượng cho ông D1 một phần diện tích của thửa đất 212m² để ông D1 làm nhà ở riêng. Diện tích còn lại theo bản đồ Vlap ngày 28/2/2018 là 400m² cụ T5, bà Th, bà A quản lý và sử dụng. Sau khi bà Th và cụ T5 chết thì bà A và chị Th tiếp tục quản lý và sử dụng. Hiện tại thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại sổ mục kê trước năm 1990 mang tên bà Th, tại bản đồ đo đạc Vlap ngày 28/2/2018 mang tên chị Th. Qua xác minh Ủy ban nhân xã Acung cấp: sổ dĩ thửa đất mang tên bà Th và chị Th là do bà Th và chị Th đứng tên kê khai ở từng thời điểm Ủy ban nhân dân xã đo đạc bản đồ. Ủy ban nhân dân xã A xác nhận không có căn cứ nào cụ T5 và các đồng thừa kế chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho bà Th hoặc chị Th. Do vậy cần xác định thửa đất trên là di sản thừa kế của cụ T5 và Cụ Đ5. Ngoài ra trên thửa đất còn có 01 nhà ở cấp 4 xây ba gian lợp ngói và 01 nhà bếp xây ngói là di sản thừa kế của hai cụ, hiện tại đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng, các đương sự đều không có yêu cầu về phân nhà trên đất nên không xét.

[4] Qua xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất trên có diện tích hiện tại là 379,8m², trong đó xác định hỗn hợp 1/2 diện tích là đất ở; 1/2 diện tích là đất trồng cây lâu năm, bốn cạnh giáp hộ liền kề, có 01 lối đi ra đường ngõ xóm rộng 2,52m. Nửa phía ngoài giáp thửa đất của ông D1 có nhà ở 3 gian hiện bà A đang quản lý và sử dụng. Nửa phía trong giáp thửa đất ông U có nhà bếp và vườn. Hội đồng định giá tài sản huyện Quỳnh Phụ đã định giá đất ở 1.800.000/1 m²; đất trồng cây lâu năm 45.000đồng/1 m². Nhà cấp 4 xây lợp ngói 40m², nhà bếp xây lợp ngói 20m² được xây dựng năm 1976 đã hết khấu hao giá trị 0 đồng. Trị giá tài sản là 189,9m² đất ở = 341.820.000đồng; 189,9m² đất trồng cây lâu năm = 8.545.500 đồng. Tổng là 350.365.500đồng (*ba trăm năm mươi triệu ba trăm sáu mươi năm nghìn năm trăm đồng*).

Đối với diện tích hiện tại 379,8m², giảm 20,2 m² so với bản đồ Vlap, qua xác minh các hộ liền kề đều khẳng định không có sự xâm lấn tranh chấp, không có sự trao đổi cho nhau và ranh giới thửa đất vẫn giữ nguyên hiện trạng. Xác minh Ủy ban nhân xã Acung cấp, sự chênh lệch số đo thửa đất là do sai số trong đo đạc trước đây. Các đương sự đều nhất trí xác định diện tích thửa đất theo kết quả đo đạc hiện tại là 379,8m². Ủy ban nhân xã Acung cấp đối với diện tích đất ở và diện tích đất trồng cây lâu năm không xác định được vị trí cụ thể.

[5] *Về hàng thừa kế*: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khai thống nhất Cụ Đ5 và cụ T5 có 07 người con nêu trên. Hai cụ không có vợ chồng nào khác và không có con nuôi hay con riêng nào khác, bố mẹ hai Cụ Đ5 đều đã chết trước khi hai cụ qua đời. Do bà Th chết trước cụ T5, bà Th chỉ có con gái duy nhất là chị Th, vì vậy xác định chị Th là người thừa kế thế vị của bà Th.

[6] *Xét yêu cầu của nguyên đơn*: Tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị xác định diện tích thửa đất và nhà cấp 4 hiện không còn giá trị sử dụng là di sản thừa kế của Cụ Đ5 và cụ T5 để lại. Đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế đối với thửa đất và xác định hàng thừa kế ở từng thời điểm Cụ Đ5, bà Th, cụ T5 chết. Đối với bản di chúc của cụ T5: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia theo di chúc đối với phần di chúc cho bà A được hưởng, phần di chúc cho bà Th đề nghị chia theo pháp luật. Ký phần ông D được hưởng ông đề nghị tặng lại cho chị Th, không yêu cầu chị Th trả chênh lệch bằng tiền.

Xét yêu cầu của bị đơn: Quá trình tố tụng bị đơn đề nghị được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất vì lý do cụ T5 di chúc thửa đất cho hai người là bà A và bà Th. Tại phiên tòa bị đơn xác nhận thửa đất đang tranh chấp là di sản thừa kế của cụ T5 và Cụ Đ5, đề nghị chia di sản thừa kế và xác định hàng thừa kế ở từng thời điểm Cụ Đ5, bà Th, cụ T5 chết, đề nghị xem xét tính hợp pháp của bản di chúc đối phần của bà A được hưởng, phần di sản cụ T5 định đoạt cho bà Th do bị vô hiệu thì đề nghị chia theo pháp luật. Bị đơn nhất trí nhận ký phần thừa kế từ ông D, bà Đ, bà T1, bà Q.

[7] *Xét về hình thức và nội dung bản di chúc thấy rằng*: Bản di chúc do cụ T5 lập ngày 10/11/1992 có người chứng kiến xác nhận và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện Qu chứng thực vào ngày 12/11/1992 là đúng quy định của pháp luật. Nội dung bản di chúc cụ T5 định đoạt thửa đất (đã trừ đi diện tích chuyển nhượng cho ông D 1212m²) cho bà A và bà Th mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$, nhưng xét thấy thửa đất thuộc quyền sử dụng của cụ T5 và Cụ Đ5, sau khi Cụ Đ5 chết thì $\frac{1}{2}$ diện tích thuộc quyền sử dụng của cụ T5; $\frac{1}{2}$ còn lại là di sản thừa kế của Cụ Đ5 được chia cho hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ T5 và 07 người con. Vì vậy, cụ T5 định đoạt phần di sản của Cụ Đ5 cho bà A và bà Th khi chưa được sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế là vi phạm quy định của Bộ luật Dân sự nên bản di chúc của cụ T5 chỉ có hiệu lực đối với phần di sản của cụ T5 còn phần di sản của Cụ Đ5 cụ T5 di chúc cho bà A và bà Th bị vô hiệu. Do bà Th chết trước cụ T5, căn cứ vào Điều 624, 643, 650 Bộ luật Dân sự thì bà Th không được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ T5, phần di sản thừa kế theo di chúc của cụ T5 cho bà Th được chia theo pháp luật.

[8] *Xác định thời điểm mở thừa kế và xác định di sản thừa kế của Cụ Đ5, bà Th và cụ T5*:

- Sau khi Cụ Đ5 chết, xác định $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất là 189,9m² thuộc quyền sử dụng của cụ T5, 189,9m² còn lại là di sản thừa kế của Cụ Đ5, do Cụ Đ5 không để lại di chúc, vì vậy cần chia cho hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Đ5 gồm vợ và 07 người con, $189,9 \text{ m}^2 : 8 = 23,7375 \text{ m}^2/1$ kỷ phần.

- Sau khi bà Th chết thì kỷ phần thừa kế của bà Th được hưởng từ Cụ Đ5 là 23,7375m², do bà Th chết không để lại di chúc, vì vậy cần chia cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Th gồm cụ T5 là mẹ đẻ và chị Th là con gái $23,7375 \text{ m}^2 : 2 = 11,8687 \text{ m}^2 / 1$ kỷ phần.

- Đối với di sản thừa kế của cụ T5 được xác định gồm $\frac{1}{2}$ diện tích thừa đất là 189,9m² và kỷ phần cụ T5 được hưởng từ Cụ Đ5 23,7375 m² và hưởng từ bà Th 11,8687 m². Tổng cộng là $189,9 \text{ m}^2 + 23,7375 \text{ m}^2 + 11,8687 \text{ m}^2 = 225,5062 \text{ m}^2$.

Do chấp nhận 1 phần nội dung bản di chúc của cụ T5 đối với quyền hưởng thừa kế của bà A nên bà A được hưởng thừa kế theo di chúc đối với $\frac{1}{2}$ di sản của cụ T5 là $225,5062 : 2 = 112,7531 \text{ m}^2$. Diện tích còn lại 112,7531 m² được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 gồm 06 người con và 01 người cháu là chị Th – người thừa kế thế vị của bà Th: $112,7531 \text{ m}^2 : 7 = 16,1075 \text{ m}^2 / 1$ kỷ phần.

- Xác định kỷ phần của ông D, ông D1, bà T1, bà Q, bà Đ, bà A được hưởng thừa kế theo pháp luật từ Cụ Đ5 và cụ T5 là $23,7375 \text{ m}^2 + 16,1075 \text{ m}^2 = 39,845 \text{ m}^2 / 1$ kỷ phần (gồm 19,9225m² đất ở = 35.860.500 đồng và 19,9225m² đất trồng cây lâu năm = 896.512 đồng. Tổng = 36.757.012 đồng). Xác định kỷ phần thừa kế của chị Th được hưởng từ bà Th và cụ T5 là $11,8687 \text{ m}^2 + 16,1075 \text{ m}^2 = 27,9762 \text{ m}^2$ (gồm 13,9881 m² đất ở = 25.178.580 đồng và 13,9881 m² đất trồng cây lâu năm = 629.464 đồng. Tổng = 25.808.044 đồng). Xác định kỷ phần thừa kế của bà A được hưởng theo di chúc của cụ T5 và theo pháp luật là $112,7531 \text{ m}^2 + 39,845 \text{ m}^2 = 152,5981 \text{ m}^2$ (gồm 76,29905m² đất ở = 137.338.290 đồng và 76,29905m² đất trồng cây lâu năm = 3.433.457 đồng. Tổng = 140.771.747 đồng).

[9] Từ những căn cứ và phân tích nêu trên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn đối với bản di chúc. Xác định bản di chúc cụ T5 lập ngày 10/11/1992 có hiệu lực một phần đối với quyền hưởng thừa kế của bà A. Xác định thừa đất số thửa 136, tờ bản đồ số 16, diện tích 379,8m²; địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã A, huyện Qu, tỉnh Thái Bình là di sản thừa kế của Cụ Đ5 và cụ T5, trong đó phần di sản của Cụ Đ5 được chia theo pháp luật, phần di sản của cụ T5 được chia theo di chúc và chia theo pháp luật.

[10] Xét về cách thức chia và giao di sản thừa kế: Quá trình tố tụng và qua xác minh cho thấy hiện tại thừa đất trên hiện do bà A và chị Th đang quản lý và sử dụng và có nguyện vọng được chia bằng hiện vật. Đối với ông D, bà T1, bà Đ, bà Q đã có nơi cư trú và đề nghị nhường lại kỷ phần được hưởng cho chị Th được sử dụng và không yêu cầu chia trả chênh lệch, chị Th nhất trí. Đối với ông D1 có diện tích đất ở liền kề nhưng đã ngăn cách bằng công trình xây dựng, nếu chia cho ông D1 bằng hiện vật thì sẽ ảnh hưởng đến công trình xây dựng, vì vậy cần giao kỷ phần của ông D1 cho chị Th được sử dụng và buộc chị Th có nghĩa vụ thanh toán tiền cho ông D1 là phù hợp. Như vậy, phần giao cho chị Th là phần chị Th được hưởng $27,9762 \text{ m}^2 +$ phần bà Đ, bà T1, ông D, bà Q nhường cho $39,845 \text{ m}^2 \times 4 = 159,38 \text{ m}^2 +$ phần của ông D1 giao cho chị Th $39,845 \text{ m}^2$, tổng = $227,2012 \text{ m}^2$. Xét

nguyện vọng chị Th, bà A là chính đáng, việc ông D, bà Q, bà T1, bà Đ nhường kỷ phần cho chị Th là đúng quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, vì vậy cần chấp nhận. Cần giao diện tích đất có nhà ở (giáp ông D1) cho bà A được sử dụng. Giao nửa còn lại phía trong có vườn và nhà bếp cho chị Th được sử dụng đồng thời tạo ngõ đi chung cho 02 thửa đất. Đối với công trình xây dựng trên đất trị giá 0 đồng, cần giao cho đương sự được sử dụng tương ứng với phần diện tích đất đương sự được giao có công trình nêu trên.

[11] *Đối với chi phí tiền công quản lý, bảo quản di sản thừa kế:* Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà A và chị Th không yêu cầu, vì vậy Tòa án không xét.

[12] Về án phí: Đối với ông D, bà A, bà Đ, bà T1, ông D1 là người cao tuổi, vì vậy căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà A, ông D1, miễn tiền án phí cho chị Th đối với kỷ phần nhận của ông D, bà T1, bà Đ nhường cho chị Th được hưởng. Chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với kỷ phần của chị Th được hưởng và kỷ phần của bà Q nhường cho chị Th được hưởng.

[13] Về chi phí định giá và thẩm định: Ông D tự nguyện nộp chi phí thẩm định và định giá tài sản (*ông D đã nộp xong số tiền trên*).

[14] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 271, 273; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 611, 612, 613, 623, 628, 630, 643, 649, 650, 651, 652, 659, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 179 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc chia thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Quang Đ5 và cụ Lê Thị T5 để lại là thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã A, huyện Qu có diện tích hiện tại là 379,8m² có trị giá là 350.365.500 đồng (*ba trăm năm mươi triệu ba trăm sáu mươi năm nghìn năm trăm đồng*), gồm 189,9m² đất ở = 341.820.000đồng; 189,9m² đất trồng cây lâu năm = 8.545.500 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Th, xác định di chúc của cụ Lê Thị T5 lập ngày 10/11/1992 di chúc phần di sản thừa kế thuộc quyền định đoạt của cụ T5 cho bà Nguyễn Thị A có hiệu lực pháp luật. Đối với phần di sản của Cụ Đ5 mà cụ T5 di chúc cho bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị A không có hiệu lực pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu của chị Th về việc xác định ½ diện tích

thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã A, huyện Qu, tức 189,9m² là tài sản của chị Th.

- Chấp nhận ý kiến của bà Đ, bà T1, bà Q, ông D về việc nhường kỷ phần thừa kế cho chị Th và không yêu cầu chị Th chia trả chênh lệch bằng tiền. Ghi nhận ý kiến của bà A, chị Th về việc không yêu cầu chia trả công sức quản lý di sản.

- Xử chia và giao cho bà Nguyễn Thị A được quyền quản lý và sử dụng nửa đất phía ngoài có diện tích 146 m², gồm 69,7m² đất ở và 76,3m² đất trồng cây lâu năm (*giáp hộ ông D1*) của thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã A, huyện Qu, tỉnh Thái Bình trị giá 140.773.500 đồng. Bà A được quyền sở hữu và sử dụng công trình xây dựng trên đất được chia.

“Phần đất của của bà A được chia có vị trí, diện tích, số đo các cạnh theo sơ đồ kèm theo”

- Xử chia và giao cho chị Nguyễn Thị Th được quyền quản lý và sử dụng nửa đất phía trong có diện tích 220,6 m², gồm 107m² đất ở và 113,6m² đất trồng cây lâu năm (*giáp hộ ông U, ông Th5*) của thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã A, huyện Qu, tỉnh Thái Bình trị giá 209.592.000 đồng. Chị Th được quyền sở hữu và sử dụng công trình xây dựng trên đất được chia.

“Phần đất của của chị Th được chia có vị trí, diện tích, số đo các cạnh theo sơ đồ kèm theo”

- Xử chia và giao cho bà Nguyễn Thị A và chị Nguyễn Thị Th được quyền quản lý và sử dụng chung 13,2m² ngõ đi chung, trong đó bà A, chị Th mỗi người có 6,6m² đất ở làm ngõ đi chung.

“Phần đất ngõ đi chung có vị trí, diện tích, số đo các cạnh theo sơ đồ kèm theo”

Buộc chị Th phải có trách nhiệm thanh toán cho ông D1 trị giá bằng tiền phần chênh lệch của một kỷ phần chia thừa kế của ông D1 được hưởng là 36.757.012 đồng (*ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn không trăm mười hai đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông D1 và bà A. Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Th đối với kỷ phần của chị Th nhận của bà Đ, ông D, bà T1. Chị Th phải chịu 1.290.402 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với kỷ phần chị được hưởng và 1.837.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với kỷ phần chị nhận của bà Q. Tổng là 3.128.252 đồng. Chuyển số tiền 2.500.000 đồng chị Th đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004901 ngày 15/11/2022 thành tiền án phí. Chị Th còn phải nộp 628.252 đồng án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tuyên án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Bình.
- VKSND tỉnh Thái Bình
- VKSND huyện Quỳnh Phụ.
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ.
- UBND xã A.
- Những người tham gia tố tụng.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN MINH ĐỨC